

Số: 08 /NQ-HĐND

Sông Công, ngày 20 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ vốn, khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng
cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã, phường năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG
KHOÁ VIII, KỶ HỌP THỨ 25 (KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 14/3/2025 của UBND thành phố về phương án phân bổ vốn, khối lượng xi măng hỗ trợ thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn các xã, phường năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ vốn, khối lượng xi măng hỗ trợ thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã, phường năm 2025, cụ thể như sau:

I. Tổng nguồn vốn hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn các xã, phường năm 2025 là 20.351,67 triệu đồng, gồm:

- Vốn của các công trình năm trước: 6.714,60 triệu đồng.
- Vốn của các công trình đăng ký khởi công mới năm 2025: 13.637,07 triệu đồng.

II. Nội dung phân bổ

1. Phân bổ vốn hỗ trợ xây dựng, sửa chữa kênh mương và nhà văn hoá trên địa bàn xã, phường các năm trước

Tổng nguồn vốn hỗ trợ của thành phố là 6.714,60 triệu đồng, gồm:

- Xã Bình Sơn: 2.137,12 triệu đồng.
- Phường Bách Quang: 500,0 triệu đồng.
- Phường Cải Đan: 333,89 triệu đồng.
- Phường Châu Sơn: 120,53 triệu đồng.
- Phường Lương Sơn: 2.833,69 triệu đồng.

- Phường Phố Cò: 393,06 triệu đồng.
- Phường Thắng Lợi: 396,32 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục I kèm theo)

2. Phân bổ vốn, khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, phường năm 2025

Tổng số vốn, khối lượng vật tư xi măng hỗ trợ của thành phố là 12.968 triệu đồng, trong đó bao gồm 4.269,5 tấn xi măng, cụ thể:

- Xã Bình Sơn: 5.301,3 triệu đồng và 1.741,5 tấn xi măng.
- Xã Bá Xuyên: 595 triệu đồng và 144,0 tấn xi măng.
- Xã Tân Quang: 1.786,5 triệu đồng và 535,0 tấn xi măng.
- Phường Bách Quang: 87,0 triệu đồng và 24,3 tấn xi măng.
- Phường Cải Đan: 855,4 triệu đồng và 396,9 tấn xi măng.
- Phường Châu Sơn: 391,8 triệu đồng và 214,7 tấn xi măng.
- Phường Lương Sơn: 2.928,2 triệu đồng và 956,8 tấn xi măng.
- Phường Mỏ Chè: không có nhu cầu.
- Phường Phố Cò: 345,2 triệu đồng và 75,7 tấn xi măng.
- Phường Thắng Lợi: 677,6 triệu đồng và 180,6 tấn xi măng.

(Chi tiết có phụ lục II kèm theo)

3. Phân bổ vốn hỗ trợ xây dựng, sửa chữa kênh mương trên địa bàn xã, phường năm 2025

Tổng số vốn hỗ trợ phường Phố Cò là 100 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục III kèm theo)

4. Phân bổ vốn hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà văn hoá trên địa bàn xã, phường năm 2025

Tổng số vốn thực hiện hỗ trợ là 569 triệu đồng, gồm:

- Xã Bình Sơn: 150 triệu đồng (sửa chữa 01 Nhà văn hoá).
- Xã Tân Quang: 100 triệu đồng (sửa chữa 01 Nhà văn hoá).
- Phường Thắng Lợi: 69 triệu đồng (sửa chữa 01 Nhà văn hoá).
- Phường Mỏ Chè: 250 triệu đồng (xây mới 01 Nhà văn hoá).

(Chi tiết có phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Sông Công khóa VIII, Kỳ họp thứ 25 (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 20 tháng 02 năm 2025./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh Thái Nguyên;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Lãnh đạo UBND thành phố;
- Các đại biểu HĐND thành phố;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.

THVP.Luyenlt. 

CHỦ TỊCH**Phạm Thị Mai Khanh**

Phụ lục I:

PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 03 năm 2025 của HĐND thành phố Sông Công)

TT	Tên công trình	Giá trị đề nghị quyết toán/khoi lượng thực hiện/giá trị quyết toán	Ngân sách thành phố hỗ trợ (triệu đồng)		
			Tổng	Ngân sách thành phố đã hỗ trợ (triệu đồng)	Ngân sách thành phố còn phải hỗ trợ (triệu đồng)
	Tổng	18.234,175	11.097,197	4.258,070	6.714,598
A	UBND xã Bình Sơn	4.959,183	3.406,526	1.269,411	2.137,115
1	Đường bê tông xóm Phú Sơn, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn ngầm C1 - đường WB3)	373,035	261,125	106,121	155,004
2	Đường bê tông xóm Xuân Đăng 2, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn ngầm Cầu Đá - Cống ông Nghiệp)	832,847	582,993	177,809	405,184
3	Đường bê tông xóm Bá Vân 1, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn cống ông Bộ - cống ông Đức)	360,663	252,464	101,548	150,917
4	Đường bê tông xóm Bình Định 1, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn dốc Đồi Dân - cống ông Thịnh)	303,716	212,601	83,659	128,942
5	Đường bê tông xóm Bình Định 1, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn cống ông Oanh - Soi vàng)	990,687	693,481	276,801	416,680
6	Đường bê tông xóm Trung Tâm, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường (Đoạn đường ngõ đi đồng Sa iêng)	152,008	91,205	43,175	48,031
7	Đường bê tông xóm Bá Vân 1, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn cống bà Sang - cống ông Phương)	394,070	275,849	111,232	164,617
8	Đường bê tông xóm Lát Đá, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường (Đoạn đường ngõ đi cống ông Minh)	101,241	60,745	27,573	33,172
9	Đường bê tông xóm Lát Đá, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường (Đoạn đường ngõ đi cống ông Phong)	102,062	61,237	28,918	32,320

TT	Tên công trình	Giá trị đề nghị quyết toán/khối lượng thực hiện/giá trị quyết toán	Ngân sách thành phố hỗ trợ (triệu đồng)		
			Tổng	Ngân sách thành phố đã hỗ trợ (triệu đồng)	Ngân sách thành phố còn phải hỗ trợ (triệu đồng)
10	Đường bê tông xóm Bình Định 1, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn dốc Đồi Dân - công ông Trọng)	293,702	176,221	80,700	95,521
11	Đường bê tông xóm Xuân Đăng 2, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn công ông Xuyên - công ông Thường)	470,468	329,328	99,396	229,932
12	Đường bê tông xóm Bình Định 3, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn cầu treo Bình Định - công ông Đoàn)	584,682	409,278	132,483	276,795
B	UBND phường Bách Quang	1.769,500	500,000	-	500,000
1	Nhà văn hóa TDP Ia Đình	795,000	250,000		250,000
2	Nhà văn hóa TDP Khu Yên	974,500	250,000		250,000
C	UBND phường Cải Đan	994,205	695,944	237,527	333,887
1	Đường bê tông TDP Phố Mới phường Cải Đan. HM: Mặt đường (Đoạn công ông Bình - công bà Oanh)	271,648	190,154	73,034	117,120
2	Đường bê tông TDP Nguyên Bấy phường Cải Đan. HM: Mặt đường, rãnh thoát nước (Đoạn công ông Sinh - công ông Cảnh)	722,557	505,790	164,494	216,767
D	UBND phường Châu Sơn	358,039	172,314	51,783	120,531
1	Đường bê tông từ giáp đường rào phía tây công ty Diezel đến nhà ông Han TDP 5, phường Châu Sơn	135,133	54,053	35,239	18,814
2	Đường vào nhà Văn hóa Sơn Tía	68,074	40,844	16,544	24,301
3	Mương nội đồng Cửa Nghè TDP 1, phường Châu Sơn	90,067	45,034	-	45,034
4	Mương nội đồng La Tù TDP 1, phường Châu Sơn	64,765	32,383	-	32,383
Đ	UBND phường Lương Sơn	6.462,948	4.351,534	1.517,846	2.833,688
1	Đường bê tông tổ dân phố Soi, phường Lương Sơn. Hạng mục: Mở rộng mặt đường (đoạn từ đường hiện trạng đến ngã ba nhà văn hóa tổ dân phố Soi)	762,456	533,719	182,248	351,472

TT	Tên công trình	Giá trị đề nghị quyết toán/khối lượng thực hiện/giá trị quyết toán	Ngân sách thành phố hỗ trợ (triệu đồng)		
			Tổng	Ngân sách thành phố đã hỗ trợ (triệu đồng)	Ngân sách thành phố còn phải hỗ trợ (triệu đồng)
2	Đường bê tông tổ dân phố Cừ, phường Lương Sơn. Hạng mục: Mở rộng mặt đường (đoạn từ đường hiện trạng đến nhà ông Bình Hằng)	781,941	547,358	187,224	360,134
3	Đường bê tông tổ dân phố Kè, phường Lương Sơn. Hạng mục: Mở rộng mặt đường (đoạn từ đường hiện trạng đến nhánh rẽ đi bờ sông)	1.043,542	730,479	251,784	478,695
4	Đường bê tông tổ dân phố Đông, phường Lương Sơn. Hạng mục: Mở rộng mặt đường (đoạn từ đường quốc lộ 37 đến đường rẽ bờ đập Sâu Nha)	896,025	627,217	215,604	411,614
5	Đường bê tông tổ dân phố Xộp, phường Lương Sơn. Hạng mục: Mở rộng mặt đường (đoạn từ ngã ba tổ dân phố Xộp đến nhà ông Sơn Mùi)	837,057	585,940	199,329	386,611
6	Đường bê tông tổ dân phố Nha Làng, phường Lương Sơn. Hạng mục: Mở rộng mặt đường (đoạn từ đường hiện trạng đến ngã ba đi tổ dân phố Cừ)	788,465	551,926	190,990	360,936
7	Đường bê tông tổ dân phố Ga, phường Lương Sơn. Hạng mục: Mở rộng mặt đường (đoạn từ gác chắn đường sắt đến công nhà ông Cảnh)	667,877	400,726	156,424	244,303
8	Đường bê tông tổ dân phố Ngân, phường Lương Sơn. Hạng mục: Mở rộng mặt đường (đoạn từ đường hiện trạng đi tổ dân phố Tân Trung)	313,747	188,248	74,244	114,004
9	Sửa chữa mương TDP Ngân (Đoạn từ chùa Thuần Lương - đồng công làng)	189,069	94,534	30,000	64,534
10	Sửa chữa mương TDP Ngân (đoạn nối mương nước đồng bờ trè- đồng la nang la rất)	182,769	91,385	30,000	61,385
E	UBND phường Phố Cò	2.484,600	1.247,460	854,400	393,060

TT	Tên công trình	Giá trị đề nghị quyết toán/khối lượng thực hiện/giá trị quyết toán	Ngân sách thành phố hỗ trợ (triệu đồng)		
			Tổng	Ngân sách thành phố đã hỗ trợ (triệu đồng)	Ngân sách thành phố còn phải hỗ trợ (triệu đồng)
1	Đường bê tông TDP Tân Mới phường Phố Cò; Hạng mục: Mặt đường (Đoạn cổng ông Quý- đường bê tông TDP Tân Huyện - cổng bà Quỳnh)	915,600	549,360	229,600	319,760
2	Đường bê tông TDP 3 phường Phố Cò; Hạng mục: Mặt đường (Đoạn đường bê tông hiện trạng - đường Trần Hưng Đạo)	547,000	148,700	127,000	21,700
3	Đường bê tông TDP Tân Mới phường Phố Cò; Hạng mục: Mặt đường (Đoạn đường đi xã Đắc Sơn);	282,000	127,200	112,800	14,400
4	Đường bê tông TDP Tân Huyện, phường Phố Cò; Hạng mục: Mặt đường (Đoạn cổng ông Bình- cổng bà Lý)	289,000	129,500	115,000	14,500
5	Đường bê tông TDP Tân Mới phường Phố Cò; Hạng mục: Mặt đường (Đoạn đường bê tông hiện trạng cổng ông Kết)	451,000	292,700	270,000	22,700
G	UBND phường Thăng Lợi	1.205,700	723,420	327,104	396,316
1	Đường bê tông TDP 13 + Hợp Thành (đoạn đường CMT 8 đến cổng nhà ông Minh)	1.205,700	723,420	327,104	396,316

Phụ lục II:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 03 năm 2025 của HĐND thành phố Sông Công)

TT	Tên công trình	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Khối lượng xi măng (tấn)	Đề xuất cơ chế hỗ trợ	Dự kiến Ngân sách nhà nước hỗ trợ (triệu đồng)	Dự kiến Nhân dân đóng góp (triệu đồng)	Ghi chú
		18.471,0		22.304,60	4.269,50	-	12.968,07	9.336,53	
A	UBND xã Bình Sơn	6.790,0		7.992,7	1.741,5		5.301,3	2.691,4	
I	Tuyến đường có quy mô mặt đường từ 5m trở lên								
1	Đường bê tông xóm Cây Lá, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn ngã tư nhà ông Chinh - xóm Lát Đá)	800	5	980	213,5	70-30	686,00	294,00	
2	Đường bê tông xóm Cây Lá, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn ngã tư nhà ông Chinh - xóm Bá Vân 4)	500	5	612,5	133,5	70-30	428,75	183,75	
3	Đường bê tông xóm Bá Vân 2, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn từ nhà ông Việt - nhà ông Tâm)	350	5	428,8	93,4	70-30	300,16	128,64	
4	Đường bê tông xóm Tân Tiến, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn từ ngã ba Trạm biến áp - Chợ Bình Sơn)	220	5	269,5	58,7	70-30	188,65	80,85	
5	Đường bê tông xóm Tân Tiến, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn từ ngã ba nhà ông Đoàn - Ngã tư nhà ông Đang)	250	6	367,5	80,1	70-30	257,25	110,25	
6	Đường bê tông xóm Bình Định 3, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn từ nhà ông Tuấn Sưu - ngã ba nhà ông Thường)	700	5	857,5	186,8	70-30	600,25	257,25	
7	Đường bê tông xóm Xuân Đăng 3, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn từ cổng ông Khương đi nhà ông Hạnh)	500	5	612,5	133,5	70-30	428,75	183,75	
8	Đường bê tông xóm Xuân Đăng 3, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn từ cầu Gốc Rom đi nhà ông Ái)	100	5	122,5	26,7	70-30	85,75	36,75	

TT	Tên công trình	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Khối lượng xi măng (tấn)	Đề xuất cơ chế hỗ trợ	Dự kiến Ngân sách nhà nước hỗ trợ (triệu đồng)	Dự kiến Nhân dân đóng góp (triệu đồng)	Ghi chú
9	Đường bê tông xóm Lát Đá, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn từ nhà văn hóa xóm - cống nhà ông Báo)	450	5	551,3	120,1	70-30	385,91	165,39	
10	Đường bê tông xóm Đông Hưng, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn từ Nhà văn hóa - xóm Xuân Đăng 1)	700	5	857,5	186,8	70-30	600,25	257,25	
11	Đường bê tông xóm Xuân Đăng 1, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn từ nhà ông Mạnh Bích đi Xuân Đăng 3 - Na Vũng)	100	5	122,5	26,7	70-30	85,75	36,75	
12	Đường bê tông xóm Bình Định 2, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn từ cầu cứng Bình Định đi Nhà văn hóa xóm)	500	5	612,5	133,5	70-30	428,75	183,75	
13	Đường bê tông xóm Xuân Đăng 3, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn từ cống ông Nam đi cống ông Tư)	300	5	367,5	80,1	70-30	257,25	110,25	
II	Tuyến đường có quy mô mặt đường dưới 5m							-	
14	Đường bê tông xóm Đông Hưng, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn từ đường WB3 - đi khu nghĩa trang Vai Hồng)	100	3,5	98,0	21,4	60-40	58,80	39,20	
15	Đường bê tông xóm Đông Hưng, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn từ đường WB3 - đi cánh đồng La Hoa)	200	3,5	196,0	42,7	60-40	117,60	78,40	
16	Đường bê tông xóm Bình Định 3, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn từ nhà ông Hùng - đồng Rạ Cá)	130	2,5	91,0	19,8	60-40	54,60	36,40	
17	Đường bê tông xóm Xuân Đăng 1, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn từ nhà ông Cửu Trịnh - đồng Đầu Trâu)	100	4	112,0	24,4	60-40	67,20	44,80	
18	Đường bê tông xóm Bá Vân 4, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn từ nhà ông Ngọc - nhà bà Giáp)	200	3	168,0	36,6	60-40	100,80	67,20	

TT	Tên công trình	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Khối lượng xi măng (tấn)	Đề xuất cơ chế hỗ trợ	Dự kiến Ngân sách nhà nước hỗ trợ (triệu đồng)	Dự kiến Nhân dân đóng góp (triệu đồng)	Ghi chú
III	Đường ngõ, ngách có quy mô mặt đường từ 2,5m trở lên								
19	Đường bê tông xóm Bá Vân 2, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn từ nhà ông Hòa - nhà bà Bích)	250	4	280	61,0	Cấp xi	83,57	196,43	
20	Đường bê tông xóm Bình Định 3, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn từ ngã ba Cây Vạng - nhà ông Sơn)	170	3	142,8	31,1	Cấp xi	42,61	100,19	
21	Đường bê tông xóm Linh Sơn 2, xã Bình Sơn. Hạng mục: Mặt đường và cống thoát nước (Đoạn từ nhà ông Tài - nhà ông Long)	170	3	142,8	31,1	Cấp xi	42,61	100,19	
B	UBND xã Bá Xuyên	840,0		946,0	144,0		595,00	351,00	
I	Tuyến đường có quy mô mặt đường từ 5m trở lên								
1	Đường bê tông xóm Đớ, xã Bá Xuyên (Hạng mục mở rộng mặt đường đoạn từ cống bà Tám đến kênh N12-5+6)	180	5	274	42,0	70-30	191,80	82,20	
II	Tuyến đường có quy mô mặt đường dưới 5m								
2	Đường bê tông xóm Ao Cang, xã Bá Xuyên (Hạng mục mở rộng mặt đường đoạn từ cống ông Độ đi đường Nước Hai)	370	3	360	54,6	60-40	216,00	144,00	
3	Đường bê tông xóm Ao Cang, xã Bá Xuyên (Hạng mục mở rộng mặt đường đoạn từ cống ông Huy đi đồng Cây Trám)	200	3	240	36,4	60-40	144,00	96,00	
4	Đường bê tông xóm Chũng Na, xã Bá Xuyên (Hạng mục mở rộng mặt đường đoạn từ cống ông Doanh đi đồng Cây Trám)	90	3	72	11,0	60-40	43,20	28,80	
III	Đường ngõ, ngách có quy mô mặt đường từ 2,5m trở lên								
C	UBND xã Tân Quang	2.101,0		2.764,7	535,0		1.786,52	978,18	
I	Tuyến đường có quy mô mặt đường từ 5m trở lên								
1	Đường bê tông xóm Đông Tiến: Từ cống nhà ông Đức đến cầu chui 19	770	5	1193,5	231,0	70-30	835,45	358,05	

TT	Tên công trình	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Khối lượng xi măng (tấn)	Đề xuất cơ chế hỗ trợ	Dự kiến Ngân sách nhà nước hỗ trợ (triệu đồng)	Dự kiến Nhân dân đóng góp (triệu đồng)	Ghi chú
2	Đường bê tông xóm Bài Lài: Từ nhà ông Tạo đến nhà ông Hạng	253	5	392,2	75,9	70-30	274,54	117,66	
3	Đường bê tông xóm Đông Tiến: Từ cổng nhà ông Dũng đến cổng NVH xóm	230	5	356,5	69,0	70-30	249,55	106,95	
II	Tuyến đường có quy mô mặt đường dưới 5m								
4	Đường bê tông xóm Đông Tiến: Từ ngã ba trường liên cấp đến cánh đồng La Giãn	150	3	139,5	27,0	60-40	83,70	55,80	
5	Đường bê tông xóm Đông Tiến: Từ ao nhà ông Kỳ đi cánh đồng Tập Ngựa	205	3	191	36,9	60-40	114,60	76,40	
6	Đường bê tông xóm Tân Thành 2: Đoạn từ nhà ông Liệu đến nhà ông Thống	236	4	293	56,6	60-40	175,80	117,20	
III	Đường ngõ, ngách có quy mô mặt đường từ 2,5m trở lên								
7	Đường bê tông xóm Đông Tiến: Đoạn từ cổng nhà bà Chè lên bờ kênh đến tiếp giáp với đường xóm Tân Thành 1	257	2,5	199	38,6	Cấp xi	52,88	146,12	
D	UBND phường Bách Quang	100,0		145,0	24,3		87,00	58,00	
I	Tuyến đường có quy mô mặt đường từ 5m trở lên								
1	Đường bê tông phường Bách Quang đoạn từ nhà ông Luận đến Nhà văn hoá	100	5	145	24,3	60-40	87,00	58,00	
II	Tuyến đường có quy mô mặt đường dưới 5m								
III	Đường ngõ, ngách có quy mô mặt đường từ 2,5m trở lên								
Đ	UBND phường Cái Đan	1.960,0		2.278,5	396,9		855,43	1.423,07	
I	Tuyến đường có quy mô mặt đường từ 5m trở lên								
1	Đường bê tông TDP Phố Mới phường Cái Đan. HM: Mặt đường (Đoạn từ QL3 vào qua nhà văn hóa)	160	5	248	43,2	60-40	148,80	99,20	
2	Đường bê tông TDP Nguyên Gon phường Cái Đan. HM: Mặt đường (Đoạn từ sau lô 3 khu B đường Thống Nhất đến kênh N12-10)	200	5	310	54,0	60-40	186,00	124,00	
II	Tuyến đường có quy mô mặt đường dưới 5m								

TT	Tên công trình	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Khối lượng xi măng (tấn)	Đề xuất cơ chế hỗ trợ	Dự kiến Ngân sách nhà nước hỗ trợ (triệu đồng)	Dự kiến Nhân dân đóng góp (triệu đồng)	Ghi chú
3	Đường bê tông TDP Phố Mới phường Cải Đan. HM: Mặt đường (Đoạn từ cổng nhà Nụ Oanh - cổng nhà ông Hồng Lợi)	250	4	310	54,0	40-60	124,00	186,00	
4	Đường bê tông TDP Nguyên Gon phường Cải Đan. HM: Mặt đường (Đoạn từ đường thống nhất đến đường bê tông hiện trạng TDP giáp kênh muong Hồ Núi Cốc)	400	3	372	64,8	40-60	148,80	223,20	
III	Đường ngõ, ngách có quy mô mặt đường từ 2,5m trở lên								
5	Đường bê tông TDP Nguyên Gon phường Cải Đan. HM: Mặt đường (Đoạn từ Kênh Hồ Núi Cốc vào ngõ ông Thắng)	200	3	186	32,4	Cấp xi	44,39	141,61	
6	Đường bê tông TDP Nguyên Gon phường Cải Đan. HM: Mặt đường (Đoạn từ kênh N12 - 10 vào ngõ nhà ông Việt)	200	3,5	217	37,8	Cấp xi	51,79	165,21	
7	Đường bê tông TDP Phố Mới phường Cải Đan. HM: Mặt đường (Đoạn nhà Bình Chi - nhà ông Cảnh)	300	3,5	325,5	56,7	Cấp xi	77,68	247,82	
8	Đường bê tông TDP Phố Mới phường Cải Đan. HM: Mặt đường (Đoạn từ nhà bà Nụ đến nhà Giang Hợi)	250	4	310	54,0	Cấp xi	73,98	236,02	
E	UBND phường Châu Sơn	850,0		831,0	214,7		391,84	439,16	
I	Tuyến đường có quy mô mặt đường từ 5m trở lên								
1	Đường bê tông phường Châu Sơn đoạn từ cổng ông Tuấn xuống đồng cây Lem La cổng và xưởng cơ khí Hoàng Triều, TDP 4	250	5,4	280	75,0	60-40	168,00	112,00	
2	Đường TDP Bá Xuyên 1, tổ dân phố 1	150	5	130	40,0	60-40	78,00	52,00	
II	Tuyến đường có quy mô mặt đường dưới 5m								
3	Đường bê tông nội đồng TDP Tân Sơn	300	2,5	280	75,0	40-60	112,00	168,00	
III	Đường ngõ, ngách có quy mô mặt đường từ 2,5m trở lên								
4	Đường ngõ Ao Vôi, TDP 2, phường Châu Sơn	150	2,5	141	24,7	Cấp xi	33,84	107,16	
G	UBND phường Lương Sơn	4025,0		5491,7	956,8		2.928,22	2.563,48	

TT	Tên công trình	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Khối lượng xi măng (tấn)	Đề xuất cơ chế hỗ trợ	Dự kiến Ngân sách nhà nước hỗ trợ (triệu đồng)	Dự kiến Nhân dân đóng góp (triệu đồng)	Ghi chú
I	Tuyến đường có quy mô mặt đường từ 5m trở lên								
1	Đường bê tông tổ dân phố Tiến Bộ. Hạng mục: Mở rộng mặt đường (đoạn từ nhà bà Thủy đến nhà bà Sướng)	200	5	310	54,0	60-40	186,00	124,00	
2	Đường bê tông tổ dân phố Na Hoàng. Hạng mục: Mở rộng mặt đường (đoạn từ đường sắt đi TDP Tiến Bộ)	1000	5	1550	270,0	60-40	930,00	620,00	
3	Đường bê tông tổ dân phố Soi. Hạng mục: Mở rộng mặt đường (đoạn từ ngã ba tổ dân phố Soi đến nhà văn hóa tổ dân phố Soi)	500	5	775	135,0	60-40	465,00	310,00	
4	Đường bê tông tổ dân phố 3 Tân Sơn. Hạng mục: Mở rộng mặt đường (đoạn từ đường sắt đến nhà ông Được)	500	5	775	135,0	60-40	465,00	310,00	
5	Đường bê tông tổ dân phố Phú Thái. Hạng mục: Mở rộng mặt đường (đoạn từ đường quốc lộ 37 đến công nhà ông Kiểm)	220	5	341	59,4	60-40	204,60	136,40	
6	Đường bê tông tổ dân phố Bàn. Hạng mục: Mở rộng mặt đường (đoạn từ công nhà ông Thiện đến công nhà bà Hà)	85	5	131,8	23,0	60-40	79,08	52,72	
II	Tuyến đường có quy mô mặt đường dưới 5m								
7	Đường bê tông tổ dân phố Ngân. Hạng mục: Mặt đường (đoạn từ đường Lương Sơn đi tổ dân phố 3 Tân Sơn)	400	3	372	64,8	40-60	148,80	223,20	
8	Đường bê tông tổ dân phố Phú Thái. Hạng mục: Mặt đường (đoạn từ đường quốc lộ 37 đến công nhà ông Đoàn)	340	4,5	474,3	82,7	40-60	189,72	284,58	
9	Đường bê tông tổ dân phố Phú Thái. Hạng mục: Mặt đường (đoạn từ ngã ba nhà ông Trụ đến công nhà ông Hà)	180	4,5	251,1	43,8	40-60	100,44	150,66	
10	Đường bê tông tổ dân phố Cừ. Hạng mục: Mặt đường (đoạn từ nhà văn hóa tổ dân phố Cừ đi tổ dân phố Nha Làng)	300	2,5	232,5	40,5	40-60	93,00	139,50	

TT	Tên công trình	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Khối lượng xi măng (tấn)	Đề xuất cơ chế hỗ trợ	Dự kiến Ngân sách nhà nước hỗ trợ (triệu đồng)	Dự kiến Nhân dân đóng góp (triệu đồng)	Ghi chú
III	Đường ngõ, ngách có quy mô mặt đường từ 2,5m trở lên								
11	Đường bê tông tổ dân phố Xộp. Hạng mục: Mặt đường (đoạn từ đường hiện trạng đến cổng nhà bà Tân)	300	3	279	48,6	Cấp xi	66,58	212,42	
H	UBND phường Phố Cò	375,0		663,0	75,7		345,20	317,80	
I	Tuyến đường có quy mô mặt đường từ 5m trở lên								
1	Đường bê tông TDP Thanh Xuân 2 đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến hết đất ông Hải Huệ	200	5	400	35,0	60-40	240,00	160,00	
II	Tuyến đường có quy mô mặt đường dưới 5m								
2	Đường bê tông TDP Tân Huyện (đoạn từ đường rẽ Anh Vân đến cổng ông Toàn)	140	3	173	25,7	40-60	69,20	103,80	
3	Đường bê tông TDP 2B đoạn từ đường bê tông hiện trạng đến cổng nhà bà Lan Anh	35	3	90	15,0	40-60	36,00	54,00	
III	Đường ngõ, ngách có quy mô mặt đường từ 2,5m trở lên								
I	UBND phường Thăng Lợi	1.430,0		1.192,0	180,6		677,60	514,40	
I	Tuyến đường có quy mô mặt đường từ 5m trở lên								
1	Đường bê tông TDP Kè, phường Thăng Lợi; Hạng mục: Mở rộng mặt đường (đoạn từ giao với đường Thống Nhất đi Đồng Đình)	1370	5	1096	166,0	60-40	657,60	438,40	
II	Tuyến đường có quy mô mặt đường dưới 5m								
III	Đường ngõ, ngách có quy mô mặt đường từ 2,5m trở lên								
2	Đường bê tông tổ 12, phường Thăng Lợi; Hạng mục: Cứng hoá mặt đường (đoạn giao từ đường Cách mạng tháng 8 đến cổng nhà bà Doãn)	60	4	96	14,6	Cấp xi	20,00	76,00	

Phụ lục III:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KÊNH, MƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 03 năm 2025 của HĐND thành phố Sông Công)

TT	Tên công trình	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Mức hỗ trợ	Dự kiến Ngân sách nhà nước hỗ trợ (triệu đồng)	Dự kiến Nhân dân đóng góp (triệu đồng)	Ghi chú
A	UBND phường Phố Cò	200		100	100	
1	Mương TDP 3, phường Phố Cò đoạn từ nhà ông Sướng đến nhà ông Trương	200	50-50	100	100	

Phụ lục IV:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH NHÀ VĂN HÓA XÓM, TDP NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 03 năm 2025
 của HĐND thành phố Sông Công)

STT	Tên công trình	Xây mới		Sửa chữa	
		Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng)	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng)
	Tổng	1.100	250	638	319
A	UBND phường Thắng Lợi			138	69
1	Sửa chữa Nhà văn hoá tổ 10, phường Thắng Lợi			138	69
B	UBND phường Mô Chè	1.100	250		
1	Xây dựng nhà văn hoá TDP 9	1.100	250		
C	UBND xã Bình Sơn			300	150
1	Sửa chữa Nhà văn hoá xóm Bá Vân 1			300	150
D	UBND xã Tân Quang			200	100
1	Sửa chữa Nhà văn hoá xóm Tân Thành I			200	100